

BẢN TIN PHÁP LUẬT AFA

Tháng 9/2020



Văn bản pháp luật mới

1. Nghị định số 109/2020/NĐ-CP ngày 15.09.2020 của Chính phủ gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước

Gia hạn thời hạn nộp thuế đối với số thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) phải nộp phát sinh của kỳ tính thuế từ tháng 3 đến tháng 10 năm 2020 đối với **ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước**, cụ thể như sau:

Kỳ tính thuế	Thời hạn nộp theo quy định hiện hành	Thời hạn gia hạn tới
Tháng 3/2020	20.04.2020	20.09.2020
Tháng 4/2020	20.05.2020	20.10.2020
Tháng 5/2020	20.06.2020	20.11.2020
Tháng 6/2020	20.07.2020	20.12.2020
Tháng 7/2020	20.08.2020	20.12.2020
Tháng 8/2020	20.09.2020	20.12.2020
Tháng 9/2020	20.10.2020	20.12.2020
Tháng 10/2020	20.11.2020	20.12.2020

Quy định đối với một số trường hợp:

- Trường hợp **khai bổ sung** dẫn đến làm tăng số thuế TTĐB phải nộp và gửi đến cơ quan thuế (CQT) trước khi hết thời hạn nộp thuế được gia hạn thì được gia hạn cả số thuế phải nộp tăng thêm.
- Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng được gia hạn thực hiện **kê khai, nộp Tờ khai thuế TTĐB theo quy định**, nhưng chưa phải nộp số thuế TTĐB phải nộp.
- Trường hợp doanh nghiệp có các **chi nhánh, đơn vị trực thuộc** thực hiện khai thuế TTĐB riêng thì cũng thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế TTĐB. Trường hợp chi nhánh, đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp **không có hoạt động sản xuất hoặc lắp ráp ô tô** thì không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế TTĐB.

Trình tự, thủ tục gia hạn:

1. Đối tượng được gia hạn gửi Giấy đề nghị gia hạn thời hạn nộp thuế TTĐB (GĐN) theo Mẫu tại Phụ lục đính kèm cho CQT **một lần cho toàn bộ các kỳ được gia hạn** cùng với thời điểm nộp hồ sơ khai thuế TTĐB hoặc nộp chậm nhất là **ngày 30.09.2020**.

2. Người nộp thuế tự xác định và chịu trách nhiệm về việc đề nghị gia hạn đảm bảo đúng đối tượng được gia hạn theo Nghị định này. Nếu người nộp thuế gửi GĐN cho CQT **sau ngày 30.09.2020 thì không được gia hạn.**

3. CQT không phải thông báo cho người nộp thuế về việc chấp nhận gia hạn.

Trường hợp trong thời gian gia hạn, CQT có cơ sở xác định người nộp thuế không thuộc đối tượng được gia hạn thì có **văn bản thông báo cho người nộp thuế về việc dừng gia hạn** và người nộp thuế phải nộp đủ **số tiền thuế và tiền chậm nộp** trong khoảng thời gian đã thực hiện gia hạn.

Trường hợp sau khi hết thời gian gia hạn, CQT phát hiện qua thanh tra, kiểm tra người nộp thuế không thuộc đối tượng được gia hạn theo Nghị định này thì người nộp thuế phải nộp **số tiền thuế còn thiếu, tiền phạt và tiền chậm nộp** do cơ quan thuế xác định lại.

4. Trong thời gian được gia hạn nộp thuế TTĐB, căn cứ GĐN, CQT không tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế TTĐB được gia hạn, nếu đã tính thì thực hiện điều chỉnh lại.

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ **ngày 15.09.2020.**

2. Nghị định số 111/2020/NĐ-CP ngày 18.09.2020 của Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu (Hiệp định EVFTA) giai đoạn 2020 – 2022

Nghị định này ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định EVFTA giai đoạn 2020 – 2022 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định này.

Theo đó, điều kiện áp dụng **thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi** theo Hiệp định EVFTA:

- Được nhập khẩu vào các lãnh thổ theo quy định tại Hiệp định EVFTA;
- Có chứng từ vận tải (bản sao) thể hiện đích đến là các lãnh thổ trên;
- Có tờ khai hải quan nhập khẩu của lô hàng xuất khẩu có xuất xứ Việt Nam nhập khẩu vào các lãnh thổ trên (bản sao và bản dịch tiếng Anh hoặc tiếng Việt trong trường hợp ngôn ngữ sử dụng trên tờ khai không phải là tiếng Anh).

Điều kiện áp dụng **thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt** theo Hiệp định EVFTA bao gồm:

- Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Phụ lục II của Nghị định này;
- Được nhập khẩu vào Việt Nam từ các lãnh thổ theo quy định;
- Đáp ứng các quy định và có chứng từ chứng nhận về xuất xứ hàng hóa theo quy định của Hiệp định EVFTA.

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành **18.09.2020.**

Công văn mới cần lưu ý

1. Công văn số 3646/TCT-CS ngày 03.09.2020 của Tổng cục Thuế về hóa đơn điện tử

1.1. Các nội dung về hóa đơn điện tử (HĐĐT)

a) Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển điện tử

Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển điện tử là một loại HĐĐT nên phải **đáp ứng điều kiện về định dạng và nội dung** của HĐĐT theo quy định tại Điều 3 và Điều 5 Thông tư số 68/2019/TT-BTC ngày 30.09.2019 của Bộ Tài chính (TT68). Ngoài nội dung quy định, cơ sở kinh doanh có thể tạo thêm thông tin khác trên HĐĐT để phục vụ yêu cầu sản xuất kinh doanh nhưng phải đảm bảo phù hợp với pháp luật hiện hành, không che khuất, làm mờ các nội dung bắt buộc phải có trên hóa đơn.

b) Xử lý bảng tổng hợp dữ liệu HĐĐT có sai sót.

Trường hợp bảng tổng hợp dữ liệu HĐĐT đã gửi cơ quan thuế có sai sót hoặc cần bổ sung thông tin thì người bán **thực hiện gửi lại** bảng tổng hợp dữ liệu HĐĐT đến cơ quan thuế để bổ sung thông tin.

c) Cơ quan thuế phát hiện HĐĐT đã lập có sai sót

Căn cứ quy định tại Điều 11 và Điều 17 TT68 về xử lý HĐĐT có sai sót sau khi cấp mã và xử lý đối với HĐĐT không có mã của cơ quan thuế đã lập, trường hợp Cơ quan thuế phát hiện HĐĐT đã lập có sai sót thì cơ quan thuế thông báo cho người bán theo **Mẫu số 05** (Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 119/2018/NĐ-CP (NDD119)) bằng phương thức điện tử qua địa chỉ thư điện tử mà người bán đã đăng ký với cơ quan thuế theo Mẫu số 01 - đăng ký thông tin sử dụng HĐĐT (Phụ lục ban hành kèm theo NĐ119).

1.2. Về việc triển khai HĐĐT

a) Về trình tự ký hợp đồng cung cấp dịch vụ HĐĐT

- Về thời gian Tổng cục Thuế tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức cung cấp dịch vụ HĐĐT: thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Thuế khi triển khai HĐĐT theo NĐ119.

- Về trình tự hồ sơ và hợp đồng cung cấp dịch vụ HĐĐT giữa Tổng cục Thuế và Tổ chức cung cấp dịch vụ HĐĐT: thực hiện theo đúng trình tự quy định tại Điều 32 NĐ119 và hướng dẫn tại Điều 23 TT68.

b) Về thành phần dữ liệu

Ngày 11.05.2020, Tổng cục Thuế đã ban hành Quyết định số 635/QĐ-TCT của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế quyết định về thành phần chứa dữ liệu HĐĐT và phương thức truyền nhận với cơ quan thuế.

c) Về nghĩa vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ HĐĐT và việc cung cấp tài khoản cho doanh nghiệp

Thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Thuế khi triển khai HĐĐT theo NĐ119.

1.3. Về hiệu lực thi hành của NĐ119 và TT68 và xử lý chuyển tiếp

- Từ ngày 01.11.2018 đến ngày 31.10.2020, trong khi cơ quan thuế chưa thông báo Công ty chuyển đổi sử dụng HĐĐT theo NĐ119 và TT68 thì việc áp dụng hóa đơn thực hiện theo Nghị định số 51/2010/NĐ-CP, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP, Thông tư số 39/2014/TT-BTC và Thông tư số 32/2011/TT-BTC.

- Từ ngày 01.11.2020, việc áp dụng HĐĐT thực hiện theo NĐ119 và TT68.

Để triển khai thực hiện Luật Quản lý thuế số 38/QH14/2019, **Bộ Tài chính dự thảo trình Chính phủ thay thế Nghị định số 119/2018/NĐ-CP quy định về hóa đơn chứng từ**. Khi Chính phủ ban hành Nghị định quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử theo Luật Quản lý thuế số 38/QH14/2019 thì thực hiện theo quy định tại Nghị định quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử.

2. Công văn số 3705/TCT-CS ngày 08.09.2020 của Tổng cục Thuế về thuế GTGT

Trường hợp Công ty A thực hiện bán vẽ tranh đồ họa dưới dạng file dữ liệu điện tử PSD bằng phần mềm Photoshop (trên nền tảng từ bản phác thảo tranh chì do Công ty B ở Nhật bản cung cấp) và sau đó gửi qua phương tiện điện tử cho Công ty B thuộc trường hợp xuất khẩu dịch vụ, sản phẩm được sử dụng ngoài lãnh thổ Việt Nam (tiêu dùng ngoài Việt Nam) **được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%** nếu đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31.12.2013 của Bộ Tài chính và được khấu trừ, hoàn thuế nếu đáp ứng các điều kiện khấu trừ, hoàn thuế theo quy định.

3. Công văn số 3608/TCT-TTKT ngày 01.09.2020 của Tổng cục Thuế về kê khai hồ sơ toàn cầu đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

Trường hợp người nộp thuế là đối tượng áp dụng của Nghị định số 20/2017/NĐ-CP thì người nộp thuế **phải thực hiện kê khai Mẫu 03** Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại Hồ sơ toàn cầu (là các thông tin về hoạt động kinh doanh của tập đoàn đa quốc gia, chính sách và phương pháp xác định giá giao dịch liên kết của tập đoàn trên toàn cầu và chính sách phân bổ thu nhập và phân bổ các hoạt động, chức năng trong chuỗi giá trị của tập đoàn). Người nộp thuế đánh dấu vào các dòng tương ứng với các nội dung thông tin, tài liệu đã lập và lưu theo danh mục tại Mẫu 03 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP.



4. Công văn số 3423/TCT-CS ngày 20.08.2020 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế

Theo quy định tại Điều 55 của Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 thì một trong những điều kiện của bất động sản hình thành trong tương lai được đưa vào kinh doanh là phải có **giấy tờ về quyền sử dụng đất** theo quy định của pháp luật đất đai. Khi thực hiện việc chuyển nhượng dự án hoặc kinh doanh bất động sản hình thành trong tương lai phải đảm bảo đúng nguyên tắc, đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật, trên cơ sở đó là căn cứ để thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Trường hợp Công ty chưa thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước; chưa được cơ quan có thẩm quyền đồng ý bằng văn bản và dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Công ty chưa được chuyển nhượng dự án cũng như kinh doanh bất động sản hình thành trong tương lai. Theo đó:

- Trường hợp xác định được Công ty **đã đáp ứng đủ điều kiện** để được kinh doanh (chuyển nhượng) bất động sản hình thành trong tương lai theo đúng quy định của Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 thì **áp dụng chính sách thuế** theo quy định.
- Trường hợp Công ty **chưa đáp ứng đủ điều kiện** để được kinh doanh (chuyển nhượng) bất động sản hình thành trong tương lai theo quy định của Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 thì **chưa đủ cơ sở xử lý về thuế**.



5. Công văn số 3518/TCT-CS ngày 26.08.2020 của Tổng cục Thuế trả lời chính sách thuế

5.1. Đối với đề nghị cho phép bù trừ lãi từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (CNBĐS) với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD).

Thu nhập từ hoạt động CNBĐS phải xác định riêng để kê khai nộp thuế, trường hợp thu nhập từ CNBĐS nếu lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD trong kỳ tính thuế. Trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục giải thể, sau khi có quyết định giải thể nếu có CNBĐS là tài sản cố định của doanh nghiệp thì thu nhập (lãi) từ CNBĐS (nếu có) được bù trừ với lỗ từ hoạt động SXKD bao gồm cả số lỗ của các năm trước được chuyển sang theo quy định) vào kỳ tính thuế phát sinh hoạt động CNBĐS. Tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và Luật số 32/2013/QH13 ngày 19.06.2013 sửa đổi, bổ sung Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 **không có quy định cho phép bù trừ lãi từ hoạt động CNBĐS với lỗ của hoạt động SXKD trong kỳ**.

5.2. Đối với đề nghị cho Cục Thuế thực hiện các thủ tục khoan nợ, xóa nợ

Trường hợp Doanh nghiệp nợ thuế phát sinh trước ngày 01/7/2020 mà không còn khả năng nộp ngân sách, từ tháng 10/2016 doanh nghiệp không còn hoạt động SXKD và đang chờ hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp, Cục Thuế đã có văn bản đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp thì Doanh nghiệp thuộc đối tượng được khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp theo quy định của Nghị quyết số 94/2019/QH14 của Quốc hội.

6. Công văn số 3475/TCT-CS ngày 24.08.2020 của Tổng cục Thuế về tiền thuê đất

Tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm có quyền bán tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê khi có đủ điều kiện quy định tại Điều 189 của Luật đất đai năm 2013; người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất theo mục đích đã được xác định. Việc xác định thời điểm được thực hiện các quyền của người sử dụng đất, điều kiện bán, mua tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê thu tiền thuê đất hàng năm, nguyên tắc sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thông qua hình thức mua tài sản gắn liền với đất và quyền, nghĩa vụ của người chuyển nhượng người nhận chuyển nhượng được thực hiện theo quy định của Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

7. Công văn số 3525/TCT-CS ngày 26.08.2020 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế

Về nguyên tắc trường hợp doanh nghiệp nhận được các khoản tiền phạt, tiền bồi thường vi phạm hợp đồng, cần phải **xét bản chất** của các khoản tiền phạt, tiền bồi thường để có chính sách áp dụng phù hợp với từng trường hợp, cụ thể:

- Trường hợp Công ty A nhận được các khoản hoàn trả từ công ty B, bao gồm khoản chi phí xây dựng phát sinh thêm, thuê nhà thầu phụ để khắc phục hậu quả do công ty B làm sai và khoản thanh toán phân dịch vụ cao vượt mức giá trị mà công ty B đã làm cho Công ty A: Nếu Công ty A đã tập hợp và hạch toán vào giá trị TSCĐ hình thành trong giai đoạn đầu tư và số tiền thu hồi lại được Công ty A đã ghi giảm giá trị tài sản công trình xây dựng thì không xác định là thu nhập khác theo quy định.

- Đối với khoản hoàn trả tiền lãi vay mà Công ty A nhận từ công ty B nhằm phục vụ cho việc khắc phục sự cố do công ty B gây ra, đề nghị Cục Thuế rà soát tình hình thực tế phát sinh của các khoản vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản để có hướng dẫn phù hợp với quy định của pháp luật thuế.

- Đối với khoản bồi thường thiệt hại mang tính chất bù đắp tổn thất kinh tế do công ty B vi phạm hợp đồng, chậm bàn giao theo tiến độ được xác định là khoản thu nhập không thuộc ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp và không thuộc thu nhập phát sinh trên địa bàn ưu đãi đầu tư nên được xác định là khoản thu nhập khác của doanh nghiệp và không được hưởng ưu đãi về thuế TNDN theo quy định.

- Về việc xác định nguyên giá và nguyên tắc trích khấu hao TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25.04.2013 của Bộ Tài chính.





LUÔN ĐỒNG HÀNH CÙNG DOANH NGHIỆP

Ông Nguyễn Trọng Hiếu CPA, MBA

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Mobile: 0914 015 678

Email: hieu.nt@afac.com.vn

Ông Phạm Quang Trung CPA, MBA

Tổng Giám đốc

Mobile: 0935 58 3456

Email: trung.pq@afac.com.vn

trung.afa@gmail.com

Ông Nguyễn Hải Nam MEng

Phó Tổng Giám đốc

Mobile: 0916 020 113

Email: nam.nh@afac.com.vn

hainam74@gmail.com

Ông Nguyễn Trung Dũng CPA

Phó Tổng Giám đốc

Mobile: 0917 705 379

Email: dungnt.afa@gmail.com

Ông Lê Huy Đông CPA

Trưởng phòng Tư vấn đào tạo

Mobile: 0944 322 988

Email: donglh.afa@gmail.com

Bà Nguyễn Thị Hiền Giang MBA, CPA

Phó phòng Tư vấn đào tạo

- phụ trách bản tin

Mobile: 0944 686 905

Email: hiengiang.afa@gmail.com

Các thông tin trên Bản tin AFA được chúng tôi cập nhật từ các văn bản pháp quy do các cơ quan nhà nước ban hành trên các phương tiện thông tin đại chúng và cho mục đích tham khảo. Mặc dù đã cố gắng cung cấp thông tin một cách chính xác cụ thể nhất, việc áp dụng các thông tin này trong các trường hợp cụ thể có thể không hoàn toàn phù hợp, do đó cần tham khảo ý kiến của các chuyên gia tư vấn của chúng tôi.

